

Bản án số: 04/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 11 - 01 - 2022

V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Ý YÊN TỈNH NAM ĐỊNH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Văn Anh.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Trọng Tảo, ông Vũ Đình Phúc.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Nam - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ý Yên tỉnh Nam Định.

Ngày 11/01/2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ý Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 169/2021/TLST- HNGĐ ngày 04 tháng 10 năm 2021 về việc: “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 169/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 28/12/2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Đinh Văn T, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Thôn Đ, xã C, huyện Y, tỉnh Nam Định.

Bị đơn: Chị Lê Thị H, sinh năm 1988.

Địa chỉ: Thôn Đ, xã C, huyện Y, tỉnh Nam Định.

Tại phiên tòa: Có mặt chị H, vắng mặt anh T (anh T xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và các buổi làm việc tại Tòa án, nguyên đơn anh Đinh Văn T trình bày: Anh kết hôn với chị Lê Thị H vào ngày 25/12/2007, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã C, huyện Y, tỉnh Nam Định. Thời gian đầu hai vợ chồng sống hạnh phúc tuy Nền gần đây giữa anh và chị H phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do hai vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, hai bên thường xuyên xảy ra va chạm dẫn đến đời sống chung vợ chồng luôn căng thẳng, không có hạnh phúc. Anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Lê Thị H.

Về con chung: Anh và chị H có 04 con chung là Đinh Thị Thu Hn, sinh ngày 20/9/2008; Đinh Thị Thu H1, sinh ngày 12/12/2011; Đinh Thị Thanh B, sinh ngày 17/7/2014 và Đinh Yên N, sinh ngày 21/10/2019. Trong quá trình giải quyết vụ án anh và chị H có trao đổi với nhau về vấn đề con chung. Anh đồng ý quan điểm nuôi cháu H1, để chị H nuôi dưỡng cháu Hn, cháu B và cháu N. Vấn đề cấp dưỡng hai vợ chồng tự thống nhất với nhau tùy điều kiện kinh tế của hai bên, nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung và các vấn đề khác trong quan hệ hôn nhân: Anh T có nguyện vọng tự thỏa thuận giải quyết với chị H nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Tại bản tự khai và các buổi làm việc tại Tòa án, bị đơn chị Lê Thị H trình bày:

Về thời gian và điều kiện kết hôn, chị đồng ý với quan điểm của anh T. Về tình cảm chị cũng xác định giữa chị và anh T có phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do anh T có phát sinh tình cảm với người khác, ngoại tình dẫn đến việc hai bên không tìm được tiếng nói chung, thường xuyên bất đồng quan điểm dẫn đến đời sống chung luôn căng thẳng, không có hạnh phúc. Chị đã cố gắng để giữ hạnh phúc cho gia đình, không mong muốn vợ chồng ly hôn để các con được có cả bố cả mẹ. Do vậy chị không đồng ý ly hôn với anh T.

Về con chung: Chị nhất trí với lời khai của anh T về con chung. Trường hợp Tòa án giải quyết ly hôn chị có nguyện vọng nuôi ba cháu là cháu Hn, cháu B và cháu N. Chị để anh T nuôi cháu H1. Vấn đề cấp dưỡng giữa chị và anh T tự thống nhất với nhau tùy thuộc điều kiện kinh tế hai bên, nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung và các vấn đề khác trong quan hệ hôn nhân: Do anh T không yêu cầu nên chị cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị có nguyện vọng tự thỏa thuận giải quyết với anh T. Trường hợp sau này nếu anh T và chị không tự thỏa thuận giải quyết với nhau được chị và anh T sẽ yêu cầu Tòa án giải quyết sau.

3. Trong đơn đề nghị của cháu Đinh Thị Thu Hn, cháu Đinh Thị Thanh B, cháu Đinh Thị Thu H1 gửi Tòa án trình bày nội dung các cháu là con của bố Đinh Văn T và mẹ Lê Thị H. Nguyện vọng của cháu Hn, cháu B muốn được ở cùng với mẹ, nguyện vọng của cháu H1 muốn được ở cùng với bố.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã ra Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và H1 giải. Tại buổi làm việc, anh T có mặt, chị H vắng mặt. Anh T có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hoà giải nên Tòa án không tiến hành H1 giải được theo quy định tại khoản 4 Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án đã thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho chị H theo quy định tại khoản 3 Điều 210 và ra quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa:

Anh T xin giải quyết vắng mặt. Vụ án được xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại các Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chủ tọa phiên tòa công bố nội dung đơn khởi kiện, bản tự khai và các tài liệu khác do anh T giao nộp cho tòa án.

Chị Lê Thị H trình bày: Chị giữ nguyên quan điểm về tình cảm chị không đồng ý ly hôn với anh T. Về con chung, chị có nguyện vọng nuôi ba cháu là cháu Hn, cháu B và cháu N, để anh T nuôi cháu H1. Tuy Nền hiện nay anh T để cho chị nuôi cả 04 con chung nên chị cũng đành nhận. Vấn đề cấp dưỡng chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung và các vấn đề khác trong quan

hệ hôn nhân, do anh T không yêu cầu nên chị cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về việc vắng mặt của nguyên đơn: Trong quá trình giải quyết vụ án anh T có đề nghị xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn theo quy định tại các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa anh Đinh Văn T và chị Lê Thị H tuân thủ đầy đủ quy định của Luật hôn nhân và gia đình. Sau khi kết hôn anh chị sống hạnh phúc tuy Nên thời gian gần đây giữa vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do hai bên không tìm được tiếng nói chung, hay xảy ra bất đồng nên cuộc sống luôn căng thẳng và không có hạnh phúc. Anh T xác định tình cảm vợ chồng không còn nên xin ly hôn với chị H. Chị H không đồng ý ly hôn. Chị H cũng xác định mâu thuẫn vợ chồng như lời khai của anh T và nguyên nhân chính là do anh T có phát sinh tình cảm với người phụ nữ khác nên hai bên bất đồng quan điểm. Do vậy đã vài lần chị không kiềm chế được nên đã cãi nhau, va chạm với anh T, chị xác nhận anh chị đã sống ly thân nhau 01 năm nay. Chị đã cố gắng để giữ gìn hạnh phúc cho gia đình, không mong muốn ly hôn để các con có cả bố và mẹ nhưng anh T vẫn kiên quyết xin ly hôn. Xét thấy, anh chị đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không có, mục đích của hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận đơn của anh T, xử cho anh chị ly hôn là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Anh T và chị H có 04 con chung là Đinh Thị Thu Hn, sinh ngày 20/9/2008; Đinh Thị Thu H1, sinh ngày 12/12/2011; Đinh Thị Thanh B, sinh ngày 17/7/2014 và Đinh Yến N, sinh ngày 21/10/2019. Chị H xin nuôi cả 04 con chung, anh T xin nuôi cháu H1. Xét điều kiện của chị H hiện nay đang làm công nhân mức thu nhập từ 5-6 triệu đồng/tháng nên việc giao cả 04 con cho chị H sẽ rất khó khăn và ảnh hưởng đến sự phát triển B thường của con chung, hơn nữa cháu H1 có nguyện vọng xin ở với anh T. Tại phiên tòa chị H khai rằng anh T để cả 04 con chung cho chị H nhưng vì lý do anh T có đơn xin giải quyết vắng mặt, đồng thời không có tài liệu chứng cứ nào thể hiện ý kiến đó của anh T. Vì vậy, Hội đồng xét xử giao cháu Hn, cháu B, cháu N cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu H1 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng và chấp nhận sự tự nguyện của anh, chị về việc không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung mà tùy điều kiện thực tế của hai vợ chồng là phù hợp theo quy định tại Điều 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Về tài sản chung, nợ chung và các vấn đề khác trong quan hệ hôn nhân: Không ai có yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Đương sự phải nộp án phí ly hôn theo quy định của Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[4] Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của Điều 271, 272 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Căn cứ các 147, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử lý hôn giữa anh Đinh Văn T và chị Lê Thị H.

2. Về con chung: Giao con chung là Đinh Thị Thu Hn, sinh ngày 20/9/2008; Đinh Thị Thanh B, sinh ngày 17/7/2014 và Đinh Yến N, sinh ngày 21/10/2019 cho chị Lê Thị H trực tiếp nuôi dưỡng, giao con chung là Đinh Thị Thu H1, sinh ngày 12/12/2011 cho anh Đinh Văn T trực tiếp nuôi dưỡng. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở, nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về tài sản chung, nợ chung và các vấn đề khác trong quan hệ hôn nhân: Không ai có yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về án phí sơ thẩm ly hôn: Anh Đinh Văn T phải nộp là 300.000 đồng, đối trừ tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003453 ngày 04/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ý Yên, anh T đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền kháng cáo của đương sự: Chị Lê Thị H được quyền kháng cáo Bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Anh Đinh Văn T vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc kể từ ngày Bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trong trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh: 01 bản;
- VKSND Tỉnh+Huyện: 02 bản;
- Chi cục Thi hành án dân sự: 01 bản;
- Các đương sự: 01 bản;
- UBND xã Yên C: 01 bản;
- Hồ sơ vụ án: 01 bản;
- Lưu VP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Vũ Văn Anh